

*Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc
Báo cáo tài chính hợp nhất*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**

Cho kỳ tài chính Quý III năm 2010



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho thời kỳ tài chính Quý 3 năm 2010 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010.

1. Khái quát chung

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (dưới đây gọi tắt là Công ty) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4603000078, ngày 18 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 08 số 3700530696 vào ngày 21 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại DT 747, Khu phố 7, thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là :

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ dán, ván mỏng, lạng, ván ép, ván sàn nội thất;
- Mua bán các sản phẩm mộc, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Sản xuất bao bì;
- Mua bán sản phẩm nông lâm sản;
- Mua bán thủy hải sản;
- Mua bán phân bón;
- Đại lý ký gởi hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng.

Các Công ty con trong Báo cáo tài chính hợp nhất này tính đến thời điểm 30.09.2010:

- Công ty Cổ Phần Trường Thành (Đaklak 1)
- Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Trường Thành (Đaklak 2)
- Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)
- Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2)
- Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng – Trường Thành Phước An (TTPA)
(Là Công ty con của Công ty Cổ Phần Trường Thành (Đaklak1))

2. Thành viên của Hội đồng Quản trị

Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Võ Trường Thành | Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc |
| Ông Tạ Văn Nam | Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Ngô Thị Hồng Thu | Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Diệp Thị Thu | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đình Nghĩa | Thành viên |
| Ông Huỳnh Phú Quốc | Thành viên kiêm Giám đốc xuất nhập khẩu |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho thời kỳ tài chính Quý 3 năm 2010 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 3 đến trang 30.

Kết quả tài chính

| | | |
|--|---|---------------------|
| Lợi nhuận sau thuế của Quý 3 năm 2010 | : | 20.405.857.243 đồng |
| Trong đó : | | |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số | : | 1.508.138.876 đồng |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty | : | 18.897.718.367 đồng |

Các thông tin khác

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ tài chính đã được lập trong báo cáo này sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào trong thời kỳ từ cuối kỳ tài chính kết thúc cho đến ngày lập báo cáo này.

Cũng theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, không có khoản nợ không lường trước hay các khoản nợ khác có thể làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng thanh toán nợ của Công ty khi các khoản nợ này đến hạn, ngay cả khi Công ty bị bắt buộc phải trả hay gần như vậy trong vòng 12 tháng sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng Quản trị cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

4. Ý kiến của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2010.

Vào ngày lập báo cáo này có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

Ngày 27 tháng 10 năm 2010


VÔ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ (Hợp nhất 5 Công ty) | Số đầu năm (Hợp nhất 3 Công ty) |
|--|-------|-------------|------------------------------------|------------------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1,973,427,023,773 | 1,661,290,278,489 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | (5.1) | 39,529,263,499 | 6,930,111,951 |
| 1. Tiền | 111 | | 39,529,263,499 | 6,930,111,951 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | (5.2) | 34,482,609,450 | 11,688,443,950 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 34,809,654,050 | 11,688,443,950 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ng | 129 | | (327,044,600) | - |
| III. Các khoản phải thu | 130 | (5.3) | 506,722,273,721 | 600,496,805,404 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 421,158,957,913 | 499,581,225,109 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 44,784,107,699 | 17,862,679,975 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xi | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 41,395,163,459 | 83,402,301,744 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | (615,955,350) | (349,401,424) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | (5.4) | 1,313,606,001,666 | 984,136,017,703 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1,318,759,157,063 | 988,397,975,799 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (5,153,155,397) | (4,261,958,096) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 79,086,875,437 | 58,038,899,481 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 2,325,582,587 | 602,758,706 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 6,265,888,324 | 2,074,724,280 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | | 515,617,755 | 455,022,180 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | (5.5) | 69,979,786,771 | 54,906,394,315 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ (Hợp nhất 5 Công ty) | Số đầu năm (Hợp nhất 3 Công ty) |
|---|------------|-------------|------------------------------------|------------------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 753,846,245,898 | 515,012,949,181 |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i> | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| <i>II. Tài sản cố định</i> | 220 | | 489,352,320,097 | 151,486,896,004 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | (5.6) | 392,783,382,243 | 106,201,076,891 |
| - Nguyên giá | 222 | | 452,078,374,818 | 140,010,599,998 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (59,294,992,575) | (33,809,523,107) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | (5.7) | 52,802,770,569 | 11,089,891,840 |
| - Nguyên giá | 228 | | 57,634,606,679 | 12,741,797,889 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (4,831,836,110) | (1,651,906,049) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | (5.8) | 43,766,167,285 | 34,195,927,273 |
| <i>III. Bất động sản đầu tư</i> | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| <i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i> | 250 | (5.9) | 256,568,457,857 | 360,057,214,095 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 670,000,000 | 29,000,000,000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 255,898,457,857 | 331,057,214,095 |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259 | | - | - |
| <i>V. Lợi thế thương mại</i> | 260 | | - | - |
| <i>VI. Tài sản dài hạn khác</i> | 270 | | 7,925,467,944 | 3,468,839,082 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 271 | | 6,647,554,394 | 2,851,839,082 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 278 | | 1,277,913,550 | 617,000,000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 280 | | 2,727,273,269,671 | 2,176,303,227,670 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ (Hợp nhất 5 Công ty) | Số đầu năm (Hợp nhất 3 Công ty) |
|--|------------|-------------|------------------------------------|------------------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1,923,419,668,707 | 1,482,306,045,897 |
| <i>I. Nợ ngắn hạn</i> | <i>310</i> | | <i>1,805,017,300,957</i> | <i>1,470,924,959,125</i> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | (5.10) | 1,377,996,466,629 | 1,024,757,802,056 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | (5.11) | 298,828,672,140 | 402,605,494,357 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | (5.11) | 85,550,157,326 | 13,865,914,440 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | (5.12) | 7,976,312,891 | 7,392,205,790 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 18,293,311,338 | 14,719,981,647 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 4,405,004,505 | 2,648,877,041 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | (5.13) | 9,886,947,822 | 4,720,464,112 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 2,080,428,306 | 214,219,682 |
| <i>II. Nợ dài hạn</i> | <i>330</i> | | <i>118,402,367,750</i> | <i>11,381,086,772</i> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | (5.14) | 117,968,203,537 | 11,027,238,172 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 379,618,752 | 353,848,600 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 54,545,461 | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | (5.15) | 715,582,839,001 | 672,601,946,940 |
| <i>I. Vốn chủ sở hữu</i> | <i>410</i> | | <i>715,582,839,001</i> | <i>672,601,946,940</i> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 312,498,390,000 | 205,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 337,588,004,235 | 430,330,634,235 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 3,212,548,834 | 3,212,548,834 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (612,965,000) | (3,210,000) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 1,522,845,789 | (1,151,589,777) |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 6,292,508,698 | 6,152,120,739 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 3,834,300,888 | 3,767,885,039 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 12,804,443 | 8,963,110 |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 51,234,401,114 | 25,284,594,760 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| <i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i> | <i>430</i> | | <i>-</i> | <i>-</i> |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 500 | (5.16) | 88,270,761,963 | 21,395,234,833 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 600 | | 2,727,273,269,671 | 2,176,303,227,670 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | <i>Thuyết minh</i> | Số cuối kỳ (Hợp nhất 5 Công ty) | Số đầu năm (Hợp nhất 3 Công ty) |
|--|--------------------|--|--|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | 15,605,801,900 | 15,660,689,459 |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 2,619,584,016 | 2,619,584,016 |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| - USD | | 219,137.91 | 269,756.25 |
| - EUR | | 1,037.83 | 6,195.04 |
| - JPY | | 277,000.00 | 210,000.00 |
| - CNY | | 17,175.00 | - |
| - GBP | | 45.00 | - |
| - THB | | 3,960.00 | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |


Ngày 27 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu



ĐỖ NGỌC NAM

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN HẬU

Tổng Giám đốc



VŨ TRƯỜNG THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ tài chính Quý III năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|-------|-----|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay (5 Công ty) | Năm trước (3 Công ty) | Năm nay (5 Công ty) | Năm trước (3 Công ty) |
| 1. Tổng doanh thu | 01 | | 436,017,662,911 | 597,429,855,896 | 1,314,334,616,251 | 1,221,847,291,925 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 268,320,948 | 180,074,126 | 19,524,349,490 | 1,354,850,994 |
| 3. Doanh thu thuần | 10 | 6.1 | 435,749,341,963 | 597,249,781,770 | 1,294,810,266,761 | 1,220,492,440,931 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 347,598,927,279 | 553,500,892,450 | 1,042,034,748,800 | 1,089,024,738,638 |
| 5. Lợi nhuận gộp | 20 | | 88,150,414,684 | 43,748,889,320 | 252,775,517,961 | 131,467,702,293 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 4,756,483,807 | 1,107,574,061 | 7,857,355,206 | 13,753,756,592 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 44,921,541,454 | 19,824,316,100 | 121,223,699,242 | 75,095,591,554 |
| - Trong đó: lãi vay | 23 | | 42,874,115,242 | 18,692,243,509 | 115,453,178,856 | 69,735,974,070 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 6.5 | 5,908,634,779 | 5,235,121,488 | 18,549,123,251 | 15,165,409,338 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 6.6 | 21,806,463,886 | 13,883,881,404 | 61,425,369,831 | 44,036,883,423 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 20,270,258,373 | 5,913,144,389 | 59,434,680,844 | 10,923,574,570 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 795,410,408 | 4,392,683,232 | 2,845,847,363 | 9,667,060,251 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 313,756,910 | 911,317,741 | 630,369,031 | 1,453,858,058 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 481,653,498 | 3,481,365,491 | 2,215,478,332 | 8,213,202,193 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 20,751,911,870 | 9,394,509,880 | 61,650,159,175 | 19,136,776,763 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 346,054,627 | 849,486,452 | 1,711,189,487 | 1,639,904,217 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 20,405,857,243 | 8,545,023,428 | 59,938,969,688 | 17,496,872,546 |
| 17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số | | | 1,508,138,876 | 126,537,824 | 2,587,807,250 | 378,548,688 |
| 17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | | | 18,897,718,367 | 8,418,485,604 | 57,351,162,438 | 17,118,323,858 |
| 18. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | | | 31,249,839 | 20,000,000 | 24,827,508 | 20,000,000 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 6.7 | 605 | 421 | 2,310 | 856 |

Ngày 27 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

K.T. Tổng Giám đốc





ĐỖ NGỌC NAM

NGUYỄN VĂN HẬU

VÔ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ tài chính Quý III năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này | |
|--|-----------|--|-----------------------------------|
| | | Năm nay (Hợp nhất 5 Công ty) | Năm trước (Hợp nhất 3 Công ty) |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Tiền thu trực tiếp bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 2,208,706,275,916 | 1,550,125,834,759 |
| 2. Tiền chi trả cho người bán | 02 | (1,686,548,663,459) | (1,079,278,662,948) |
| 3. Tiền trả cho công nhân viên | 03 | (138,049,013,721) | (82,480,142,028) |
| 4. Tiền trả lãi vay | 04 | (114,385,220,895) | (69,735,974,070) |
| 5. Tiền chi nộp thuế và các khoản cho nhà nước | 05 | (7,411,241,708) | (12,332,709,227) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 500,627,747,554 | 582,129,515,366 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (656,874,236,539) | (603,068,708,715) |
| 8. Tiền thu hoàn VAT | 08 | 23,828,784,629 | 92,751,546,423 |
| 9. Tiền chi ký quỹ mở L/C | 09 | (11,320,446,999) | (4,749,624,325) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 118,573,984,778 | 373,361,075,235 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1,539,614,908) | (1,760,295,161) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 751,000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (812,000,000) | (14,556,733,500) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 618,000,000 | 36,674,287,255 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (36,541,000,000) | (28,197,704,328) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2,305,724,928 | 2,386,371,667 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (35,968,138,980) | (5,454,074,067) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 5,900,000,000 | 500,000,000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | (1,430,000) | (3,210,000) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1,300,252,129,831 | 1,382,105,445,061 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1,332,076,119,455) | (1,754,686,190,852) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (22,436,947,550) | (23,115,535,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (48,362,367,174) | (395,199,490,791) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | 34,243,478,624 | (27,292,489,623) |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ | 60 | 5,836,239,611 | 38,909,504,022 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (550,454,736) | (56,141,352) |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | 70 | 39,529,263,499 | 11,560,873,047 |

Ngày 27 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

KT Tổng Giám đốc

ĐỖ NGỌC NAM

NGUYỄN VĂN HẬU

VŨ TRƯỜNG THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (dưới đây gọi tắt là Công ty) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4603000078, ngày 18 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 08 số 3700530696 vào ngày 21 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại DT747, Khu phố 07, Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 312.498.390.000 đồng.

Danh sách các công ty con được hợp nhất (đến thời điểm 30.09.2010)

▪ Công ty Cổ Phần Trường Thành (Daklak 1)

Địa chỉ: Km 86 - Quốc lộ 14, Xã Ea Ral, Huyện Ea H'leo, Tỉnh Daklak.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 70,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 70,00%

▪ Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2)

Địa chỉ: Thôn 05, Xã Ea Ral, Huyện Ea H'leo, Tỉnh Daklak.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 70,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 70,00%

▪ Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2)

Địa chỉ: Khu phố 04, Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 60,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết Công ty: 60,00%

▪ Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (Phú Yên)

Địa chỉ: C8 Khu Công Nghiệp Hòa Hiệp, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 60,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 60,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

▪ **Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Trường Thành - Phước An**

Địa chỉ: 107 đường Lê Duẩn, Khối 4, Thị Trấn Phước An, Huyện Krông Păk, Đaklak

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 35,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 70,00%

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ dán, ván mỏng, lạng, ván ép, ván sàn nội thất;
- Mua bán sản phẩm mộc, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Sản xuất bao bì;
- Mua bán sản phẩm nông lâm sản;
- Mua bán thủy hải sản;
- Mua bán phân bón;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 09 tháng đầu năm 2010 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành và báo cáo tài chính các công ty con đã được đề cập tại mục 1.1 của Thuyết minh này được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2010. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng giai đoạn với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Các số dư và các giao dịch nội bộ đã được loại trừ. Tập đoàn có chính sách bán hàng không tạo ra lợi nhuận đối với các công ty trong Tập đoàn.

Tại thời điểm thụ đắc Công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất tối đa không quá 10 năm.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý như sau:

- + Đối với tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

+ Đối với các khoản nợ phải thu dài hạn bằng ngoại tệ: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

+ Đối với các khoản nợ phải trả dài hạn bằng ngoại tệ:

Trường hợp chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái thì chênh lệch tỷ giá hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ và tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì Công ty được phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho kỳ sau để Công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong kỳ ít nhất bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong kỳ đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các kỳ sau nhưng tối đa không quá 05 năm.

Trường hợp chênh lệch giảm thì được hạch toán vào thu nhập tài chính.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Giá thành thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Giá thành được quyết toán theo từng đơn hàng. Đối với những đơn hàng còn dở dang, giá vốn được ước tính theo giá thành kế hoạch.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Riêng đối với một số máy móc sản xuất sản phẩm mộc như máy cưa, máy phay, máy bào ... và lò sấy tại Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2), máy móc thiết bị tại Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2) và dây chuyền sản xuất ván xốp tại Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (Phú Yên) được áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 30 năm |
| + Máy móc thiết bị | 05 – 20 năm |
| + Phương tiện vận tải | 06 – 10 năm |
| + Thiết bị truyền dẫn | 12 năm |
| + Dụng cụ quản lý | 05 – 10 năm |
| + Phần mềm tin học | 05 – 30 năm |

Quyền sử dụng đất

Đối với Quyền sử dụng đất không thời hạn: Tập đoàn không tính khấu hao.

Đối với Quyền sử dụng đất có thời hạn: Tập đoàn tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được hợp nhất được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết chưa được hợp nhất được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản đầu tư vào công ty con chưa được hợp nhất được trình bày vào khoản mục đầu tư dài hạn khác.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Các khoản tổn thất đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là những khoản tổn thất theo kế hoạch đã được Công ty xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư này.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

CHỖ ĐÓNG CHỮ
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Ưu đãi, miễn giảm thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong 50 năm (từ năm 2000), Công ty được giảm 50% thuế TNDN từ năm 2007 đến năm 2010. Ngoài ra, Công ty còn được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu khi có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước và được giảm 20% thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% trên tổng doanh thu. Việc ưu đãi này sẽ được áp dụng đến hết năm 2011 theo quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

Công ty Cổ Phần Trường Thành (Daklak 1) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm đầu kể

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 20% trong 10 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo.

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (Phú Yên) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

▪ Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với nghĩa vụ thuế của các Công ty trong Tập đoàn.

4.11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm chỉ bao gồm số liệu hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty mẹ và hai công ty con là Công ty Cổ Phần Trường Thành (Daklak 1) và Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2);

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của 9 tháng đầu năm 2010.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (trích)

| Khoản mục | Đầu năm (Phân loại lại) | Đầu năm (Đã được trình bày trước đây) |
|--------------------------------|----------------------------|--|
| A. Nợ phải trả | | |
| I. Nợ ngắn hạn | | |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 214.219.682 | |
| B. Vốn chủ sở hữu | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 214.219.682 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt | 834.412.450 | 504.951.989 |
| Tiền gửi ngân hàng – VND | 31.590.956.129 | 1.476.103.217 |
| Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ | 4.184.995.671 | 4.858.449.983 |
| Tiền gửi tại Công ty chứng khoán -VND | 179.899.249 | 90.606.762 |
| Tiền đang chuyển -VND | <u>2.730.000.000</u> | <u>90.606.762</u> |
| Tổng cộng | <u>39.529.263.499</u> | <u>6.930.111.951</u> |

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Cho vay ngắn hạn | 25.129.654.050 | 3.372.098.950 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 9.680.000.000 | 8.316.345.000 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | <u>(327.044.600)</u> | <u>-</u> |
| Tổng cộng | <u>34.482.609.450</u> | <u>11.688.443.950</u> |

Các khoản cho vay ngắn hạn có chi tiết như sau:

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Cụm Công Nghiệp Trường Thành | 18.966.555.100 | - |
| Cổ phần Lâm Nghiệp Phước An | 2.200.000.000 | 2.000.000.000 |
| Các đối tượng khác | <u>3.963.098.950</u> | <u>1.372.098.950</u> |
| Cộng | <u>25.129.654.050</u> | <u>3.372.098.950</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khách hàng | 421.158.957.913 | 499.581.225.109 |
| Trả trước cho người bán | 44.784.107.699 | 17.862.679.975 |
| Các khoản phải thu khác (*) | <u>41.395.163.459</u> | <u>83.402.301.744</u> |
| Cộng các khoản phải thu ngắn hạn | 507.338.229.071 | 600.846.206.828 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | <u>(615.955.350)</u> | <u>(349.401.424)</u> |
| Giá trị thuần của các khoản phải thu | <u>506.722.273.721</u> | <u>600.496.805.404</u> |

| (*) Bao gồm: | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Công ty Trường Thành Thủ Đức | 176.837.683 | 2.013.798.503 |
| Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành | 218.368.839 | 18.779.037 |
| Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành | 98.762.671 | - |
| Công ty TNHH InnovGreen | - | 11.447.254.425 |
| Cụm CN Trường Thành | 27.300.000.000 | 51.000.000.000 |
| Phải thu lãi cho vay | 733.370.790 | 615.633.320 |
| Khác | <u>12.867.823.476</u> | <u>18.306.836.459</u> |
| Cộng | <u>41.395.163.459</u> | <u>83.402.301.744</u> |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác



5.4. Hàng tồn kho

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Hàng mua đang đi đường | 954.568.183 | 1.559.697.075 |
| Nguyên liệu gỗ các loại | 815.378.660.588 | 756.154.652.115 |
| Vật liệu phụ | 34.212.082.255 | 16.088.097.374 |
| Công cụ dụng cụ | 1.702.953.160 | 1.695.216.584 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 370.253.981.417 | 126.946.644.964 |
| Thành phẩm | 47.371.422.359 | 55.202.383.130 |
| Hàng hóa | 32.499.092.942 | 17.326.539.727 |
| Hàng gửi đi bán | 16.386.396.159 | 13.424.744.830 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 1.318.759.157.063 | 988.397.975.799 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (5.153.155.397) | (4.261.958.096) |
| Giá trị thuần có thể thực hiện | 1.313.606.001.666 | 984.136.017.703 |

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 3.162.609.749 | 131.920.966 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 30.072.020.097 | 17.336.846.986 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 36.745.156.925 | 37.437.626.363 |
| Tổng cộng | 69.979.786.771 | 54.906.394.315 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: triệu đồng

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Vận tải truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | Khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 74.795 | 55.949 | 7.337 | 1.930 | - | 140.011 |
| Mua trong kỳ | 115 | 9.075 | 2.910 | 18 | 119 | 12.237 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 269 | 23 | - | - | - | 292 |
| Tăng khác | 141.781 | 146.031 | 12.462 | 1.638 | - | 301.912 |
| Thanh lý trong kỳ | - | 64 | 781 | - | - | 845 |
| Giảm do góp vốn | - | 67 | 526 | - | 119 | 712 |
| Giảm khác | - | 799 | - | 18 | - | 817 |
| Số dư cuối kỳ | 216.960 | 210.148 | 21.402 | 3.568 | | 452.078 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 17.621 | 12.053 | 2.892 | 1.244 | - | 33.810 |
| Khấu hao trong kỳ | 8.655 | 6.276 | 1.670 | 400 | - | 17.001 |
| Tăng khác | 6.002 | 2.261 | 260 | 103 | - | 8.626 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 32 | 138 | 2 | - | 172 |
| Số dư cuối kỳ | 32.278 | 20.588 | 4.684 | 1.745 | | 59.295 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 57.174 | 43.896 | 4.445 | 686 | - | 106.201 |
| Tại ngày cuối kỳ | 184.682 | 189.561 | 16.718 | 1.822 | | 392.783 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 12.126.999.909 | 614.797.980 | 12.741.797.889 |
| Mua trong kỳ | - | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Tăng khác | 39.409.393.500 | 5.438.415.290 | 44.847.808.790 |
| Số dư cuối kỳ | 51.536.393.409 | 6.098.213.270 | 57.634.606.679 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 1.378.874.727 | 273.031.322 | 1.651.906.049 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.087.094.397 | 217.791.092 | 1.304.885.489 |
| Tăng khác | 1.638.898.505 | 236.146.067 | 1.875.044.572 |
| Số dư cuối kỳ | 4.104.867.629 | 726.968.481 | 4.831.836.110 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 10.748.125.182 | 341.766.658 | 11.089.891.840 |
| Tại ngày cuối kỳ | 47.431.525.780 | 5.371.244.789 | 52.802.770.569 |

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 10.320 m ² đất tại Dĩ An, Bình Dương | 31.500.000.000 | 31.500.000.000 |
| Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 4.417 m ² đất tại Thuận An, Bình Dương | - | 2.650.200.000 |
| Phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn CARB P2 | 702.094.038 | - |
| Mua sắm máy móc thiết bị | 11.541.345.974 | - |
| Xây dựng cơ bản dở dang khác | 22.727.273 | 45.727.273 |
| Tổng cộng | 43.766.167.285 | 34.195.927.273 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 670.000.000 | 29.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | <u>255.898.457.857</u> | <u>331.057.214.095</u> |
| Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn | 256.568.457.857 | 360.057.214.095 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | <u>-</u> | <u>-</u> |
| Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn | <u>256.568.457.857</u> | <u>360.057.214.095</u> |

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết có chi tiết như sau:

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|----------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------------|
| | Số lượng cổ phần | Giá trị | Số lượng cổ phần | Giá trị |
| Công ty Cổ Phần Bao Bì Trường Thành | 67.000 | 670.000.000 | - | - |
| Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (Phú Yên) | - | - | 2.400.000 | 24.000.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Trường Thành - Phước An | - | - | <u>500.000</u> | <u>5.000.000.000</u> |
| Cộng | <u>67.000</u> | <u>670.000.000</u> | <u>2.900.000</u> | <u>29.000.000.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác có chi tiết như sau:

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|-----------|-------------------------------|-----------|-------------------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2) | - | - | 6.380.000 | 63.800.000.000 |
| Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (Thủ Đức) | - | 11.400.000.000 | - | 9.900.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Trồng Rừng Trường Thành (Daklak) | 2.680.936 | 26.809.360.000 | 2.680.936 | 26.809.360.000 |
| Công ty Cổ Phần Trường Thành Xanh (Phú Yên) | 4.056.149 | 40.561.495.066 | 3.549.350 | 35.493.495.066 |
| Công ty Cổ Phần Lâm Nghiệp Trường Thành (Daklak) | 3.566.488 | 35.664.889.456 | 2.326.128 | 23.261.278.917 |
| Công ty Cổ Phần Ván Công Nghiệp Trường Thành | 1.698.100 | 16.981.000.000 | 560.000 | 5.600.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Công Nghiệp và Thương Mại Lidovit | 228.960 | 2.212.000.000 | 228.960 | 2.212.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Phú Hữu Gia | 5.148.000 | 51.480.000.000 | 5.158.000 | 51.580.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Sông Hậu | 444.608 | 12.226.720.000 | 444.608 | 12.226.720.000 |
| Quỹ đầu tư chứng khoán y tế Bản Việt | 300 | 30.000.000.000 | 300 | 30.000.000.000 |
| Lâm trường Krong Pac – Daklak | - | 22.197.993.335 | - | 20.649.455.153 |
| Công ty CP Quản Lý Cụm Công Nghiệp Trường Thành | 540.000 | 5.400.000.000 | 540.000 | 5.400.000.000 |
| Cho Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Trường Thành vay | - | - | - | 44.089.904.959 |
| Trái phiếu chính phủ | - | 35.000.000 | - | 35.000.000 |
| Cộng | | <u>255.898.457.857</u> | | <u>331.057.214.095</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay ngân hàng - VND | 1.046.190.886.110 | 1.010.692.979.927 |
| Vay ngân hàng bằng USD | 328.640.580.519 | - |
| Vay chiết khấu bằng USD | - | 1.644.822.129 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 3.165.000.000 | 12.420.000.000 |
| Tổng cộng | 1.377.996.466.629 | 1.024.757.802.056 |

Các khoản vay ngân hàng bằng VND và USD có lãi suất tùy thuộc vào từng hợp đồng và khế ước nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 6,9%/năm đến 15,8%/năm. Các khoản vay bằng USD có lãi suất từ 5,5%/năm đến 8,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này là nhà xưởng, máy móc, thiết bị và hàng tồn kho.



5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán | 298.828.672.140 | 402.605.494.357 |
| Người mua trả tiền trước | 85.550.157.326 | 13.865.914.440 |
| Tổng cộng | 384.378.829.466 | 416.471.408.797 |

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 3.712.560.787 | 2.524.540.865 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.096.039.816 | 4.569.593.222 |
| Thuế thu nhập cá nhân phải nộp | 167.712.288 | 298.071.703 |
| Tổng cộng | 7.976.312.891 | 7.392.205.790 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Cuối kỳ |
|------------------------|-----------------------------|
| Tài sản thừa chờ xử lý | 821.576.794 |
| KPCĐ, BHXH, BHYT | 1.181.655.655 |
| Khác | <u>7.883.715.373</u> |
| Tổng cộng | <u>9.886.947.822</u> |

5.14. Các khoản vay dài hạn

Các khoản vay dài hạn là các khoản vay ngân hàng với thời gian vay từ 3 năm đến 7 năm, lãi suất từ 10.5% đến 14%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay, nhà xưởng, máy móc, thiết bị và nguyên liệu gỗ của các Công ty con.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.15. Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng | <i>Đơn vị tính: triệu đồng</i> |
|----------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------|--------------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 150.000 | 476.730 | - | - | - | 5.480 | 2.740 | - | 29.507 | 664.457 | |
| Lợi nhuận năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - | 23.140 | 23.140 | |
| Tăng vốn trong năm | 5.000 | 3.600 | - | - | - | - | - | - | - | 8.600 | |
| Tăng vốn từ thặng dư | 50.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | 50.000 | |
| Tăng khác | - | - | 3.213 | (3) | - | 672 | 1.028 | 13 | - | 4.923 | |
| Giảm khác | - | 50.000 | - | - | 1.152 | - | - | 4 | 27.362 | 78.518 | |
| Số dư đầu năm nay | 205.000 | 430.330 | 3.213 | (3) | (1.152) | 6.152 | 3.768 | 9 | 25.285 | 672.602 | |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | 57.351 | 57.351 | |
| Tăng vốn trong kỳ | 5.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | 5.000 | |
| Tăng vốn từ thặng dư | 102.498 | - | - | - | - | - | - | - | - | 102.498 | |
| Tăng khác | - | 18.453 | - | (610) | 20.800 | 141 | 66 | 4 | - | 38.854 | |
| Giảm khác | - | 111.195 | - | - | 18.125 | - | - | - | 31.402 | 160.722 | |
| Số dư cuối kỳ | 312.498 | 337.588 | 3.213 | (613) | 1.523 | 6.293 | 3.834 | 13 | 51.234 | 715.583 | |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.16. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần giá trị từ kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của các Công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các Công ty con được hợp nhất trên báo cáo tài chính hợp nhất có tỷ lệ phần lợi ích không phải do Công ty mẹ sở hữu như sau:

| Công ty con | Tỷ lệ phần lợi ích cổ đông thiểu số |
|--|-------------------------------------|
| 1. Công ty Cổ Phần Trường Thành (TTĐL 1) | 30% |
| 2. Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTĐL 2) | 30% |
| 3. Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTBD 2) | 40% |
| 4. Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI) | 40% |
| 5. Công ty Cổ Phần VLXD-Trường Thành Phước An (TTPA) | 65% |

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý III-2010 (Hợp nhất 5 Công ty) | Quý III-2009 (Hợp nhất 3 Công ty) |
|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Doanh thu hàng hóa, thành phẩm | 433.394.882.059 | 596.074.346.739 |
| Doanh thu dịch vụ | 2.354.459.904 | 1.175.435.031 |
| Doanh thu thuần | 435.749.341.963 | 597.249.781.770 |

6.2. Giá vốn hàng bán

| | Quý III-2010 (Hợp nhất 5 Công ty) | Quý III-2009 (Hợp nhất 3 Công ty) |
|------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm | 346.241.224.013 | 552.971.946.686 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 1.357.703.266 | 528.945.764 |
| Tổng cộng | 347.598.927.279 | 553.500.892.450 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác



6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý III-2010 (Hợp nhất 5 Công ty) | Quý III-2009 (Hợp nhất 3 Công ty) |
|-------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Cổ tức được chia | 781.489.499 | - |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 260.893.544 | 145.435.694 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 3.714.100.764 | 962.138.367 |
| Tổng cộng | 4.756.483.807 | 1.107.574.061 |

6.4. Chi phí tài chính

| | Quý III-2010 (Hợp nhất 5 Công ty) | Quý III-2009 (Hợp nhất 3 Công ty) |
|----------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 42.874.115.242 | 18.692.243.509 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.645.305.499 | 766.364.886 |
| Phí ngân hàng | 402.120.713 | 365.707.705 |
| Tổng cộng | 44.921.541.454 | 19.824.316.100 |

6.5. Chi phí bán hàng

| | Quý III-2010 (Hợp nhất 5 Công ty) | Quý III-2009 (Hợp nhất 3 Công ty) |
|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 190.644.650 | 207.465.202 |
| Chi phí vật liệu bao bì | 76.007.143 | - |
| Chi phí khấu hao | 178.871.247 | 37.074.417 |
| Chi phí xuất hàng | 4.256.115.394 | 2.143.721.013 |
| Chi phí siêu thị | 459.906.021 | - |
| Chi phí quảng cáo, khuyến mại | 353.824.136 | 614.597.724 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 50.927.622 | 69.576.428 |
| Chi phí bằng tiền khác | 342.338.566 | 2.162.686.704 |
| Tổng cộng | 5.908.634.779 | 5.235.121.488 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý III-2010 (Hợp nhất 5 Công ty) | Quý III-2009 (Hợp nhất 3 Công ty) |
|------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 15.430.448.570 | 10.643.916.057 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 503.083.492 | 472.696.074 |
| Chi phí khấu hao | 1.540.268.235 | 862.546.667 |
| Thuế, phí và lệ phí | 417.087.610 | - |
| Chi phí công tác, tiếp khách | 402.550.567 | 711.524.765 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.604.581.137 | - |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.908.444.275 | 1.193.197.841 |
| Tổng cộng | 21.806.463.886 | 13.883.881.404 |

6.7. Lãi cơ bản trên cổ phần

| | Quý III-2010 (Hợp nhất 5 Công ty) | Quý III-2009 (Hợp nhất 3 Công ty) |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 20.405.857.243 | 8.545.023.428 |
| Trong đó : | | |
| - Lợi ích của cổ đông thiểu số | 1.508.138.876 | 126.537.824 |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ | 18.897.718.367 | 8.418.485.604 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ | 18.897.718.367 | 8.418.485.604 |
| Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong kỳ | 31.249.839 | 20.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phần | 605 | 421 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

7. Các sự kiện sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn 9 tháng đầu năm 2010 đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

8. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2010 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 27 tháng 10 năm 2010.

Bình Dương, ngày 27 tháng 10 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN VĂN HẬU

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ TRƯỜNG THÀNH

